

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025*(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)**Đơn vị tính: triệu đồng*

Phân thu	Tổng số	Thu NS xã	Phân chi	Tổng số	Thu NS xã
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
Tổng số thu			Tổng số chi		
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	321,383.765	321,383.765	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	321,383.765	321,383.765
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	521.686	521.686	1. Chi đầu tư phát triển	80,404.312	80,404.312
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	17,126.581	17,126.581	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-		3. Chi thường xuyên	219,589.114	219,589.114
4. Thu kết dư năm trước	-		4. Chi viện trợ	-	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	8,107.298	8,107.298	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	-	
6. Thu viện trợ	-		6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	295,628.200	295,628.200	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	39,221.000	39,221.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	20,538.074	20,538.074
- Bổ sung có mục tiêu	256,407.200	256,407.200	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-	
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)			10. Chi nộp ngân sách cấp trên	852.265	852.265
- Bội chi = chi - thu¹					
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)			B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹		

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

A	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách		So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSDP	Gồm:	Cấp trên giao	HĐND quyết định
						Thu NS cấp xã		
1	2	3	4	5	6=3:1	7=3:2		
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	167,750.000	167,750.000	321,383.765	321,383.765	321,383.765	191.585	191.585
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11,462.000	11,462.000	17,648.267	17,648.267	17,648.267	153.972	153.972
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			-	-	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,313.000	1,313.000	2,358.793	2,358.793	2,358.793	179.649	179.649
5	Lệ phí trước bạ	1,644.000	1,644.000	2,099.137	2,099.137	2,099.137	127.685	127.685
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-	-		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	113.000	113.000	204.345	204.345	204.345	180.836	180.836
8	Thuế thu nhập cá nhân	5,008.000	5,008.000	6,327.272	6,327.272	6,327.272	126.343	126.343
9	Thuế bảo vệ môi trường			-	-	-		
10	Các loại phí, lệ phí	314.000	314.000	269.503	269.503	269.503	85.829	85.829
11	Tiền sử dụng đất	2,340.000	2,340.000	5,388.814	5,388.814	5,388.814	230.291	230.291
12	Thu tiền thuê đất	220.000	220.000	478.717	478.717	478.717	217.598	217.598
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-	-	-		
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			-	-	-		
15	Thu từ hoạt động xổ số			-	-	-		
16	Thu khác ngân sách	300.000	300.000	409.737	409.737	409.737	136.579	136.579
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-	-	-		
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện			-	-	-		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	210.000	210.000	99.950	99.950	99.950	47.595	47.595
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế			-	-	-		
II	Thu từ dầu thô			-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu			-	-	-		
IV	Thu Viện trợ			-	-	-		
V	Các khoản huy động, đóng góp			12.000	12.000	12.000		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			-	-	-		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			12.000	12.000	12.000		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	-	-		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			-	-	-		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	156,288.000	156,288.000	295,628.200	295,628.200	295,628.200	189.156	189.156
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	156,288.000	156,288.000	295,628.200	295,628.200	295,628.200	189.156	189.156
1.	Bổ sung cân đối	39,221.000	39,221.000	39,221.000	39,221.000	39,221.000	100.000	100.000
2.	Bổ sung có mục tiêu	117,067.000	117,067.000	256,407.200	256,407.200	256,407.200	219.026	219.026
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	117,067.000	117,067.000	256,407.200	256,407.200	256,407.200	219.026	219.026
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước							
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			-	-	-		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			8,107.298	8,107.298	8,107.298		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH							

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3	4	5=3:1	6=3:2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	167,750.000	167,750.000	321,383.765	321,383.765	191.585	191.585
I	Chi đầu tư phát triển	2,340.000	2,340.000	80,404.312	80,404.312	3,436.082	3,436.082
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	2,340.000	2,340.000	80,404.312	80,404.312	3,436.082	3,436.082
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của						
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW						
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,340.000	2,340.000	22,987.391	22,987.391	982.367	982.367
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			1,258.024	1,258.024		
1.6	Chi Văn hóa thông tin			-			
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			661.499	661.499		
1.8	Chi Thể dục thể thao			-			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			-			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			49,862.568	49,862.568		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			1,821.354	1,821.354		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			3,813.476	3,813.476		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật						
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương						
4	Chi đầu tư phát triển khác						
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định						
III	Chi thường xuyên	164,396.000	164,396.000	219,589.114	219,589.114	133.573	133.573
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	772.900	772.900	2,279.808	2,279.808	294.968	294.968
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	3,096.400	3,096.400	3,116.260	3,116.260	100.641	100.641
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	109,427.000	109,427.000	116,010.807	116,010.807	106.017	106.017
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			72.000	72.000		
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	192.180	192.180	2,597.446	2,597.446	1,351.569	1,351.569
2.6	Chi Văn hóa thông tin	2,760.293	2,760.293	3,932.207	3,932.207	142.456	142.456
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	1,119.218	1,119.218	2,108.793	2,108.793	188.417	188.417
2.8	Chi Thể dục thể thao	2,257.489	2,257.489	1,061.505	1,061.505	47.021	47.021
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	474.200	474.200	1,059.330	1,059.330	223.393	223.393
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	9,657.700	9,657.700	4,730.891	4,730.891	48.986	48.986
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29,373.320	29,373.320	57,611.449	57,611.449	196.135	196.135
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	5,265.300	5,265.300	25,008.618	25,008.618	474.970	474.970
2.13	Chi khác						
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
V	Chi viện trợ						
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ						
VII	Chi chuyển nguồn			20,538.074	20,538.074		
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước						
IX	Dự phòng ngân sách	1,014.000	1,014.000				
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI						
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			852.265	852.265		
	TỔNG SỐ (A+B+C)			321,383.765	321,383.765		